

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHANG MINH GROUP**  
***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT***  
*cho Quý 3 năm 2022*



## MỤC LỤC

	<b>Trang</b>
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 – 8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 24

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>460.038.205.189</b>	<b>301.568.507.945</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>138.191.477.809</b>	<b>65.078.252.362</b>
1. Tiền	111		138.191.477.809	65.078.252.362
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>211.396.133.600</b>	<b>190.092.597.713</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	174.227.664.421	140.847.140.718
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	32.117.188.880	29.831.744.517
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	5.051.280.299	19.413.712.478
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>84.160.535.227</b>	<b>29.358.248.007</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	84.160.535.227	29.358.248.007
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26.290.058.553</b>	<b>17.039.409.863</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	7.672.945.882	1.423.869.951
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.561.108.657	7.419.884.852
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	8.056.004.014	8.195.655.060
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>144.432.658.448</b>	<b>247.058.169.990</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>247.500.000</b>	<b>247.500.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	247.500.000	247.500.000

**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>V.07</b>	<b>112.799.654.053</b>	<b>97.687.945.313</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		103.828.466.268	87.928.760.782
- Nguyên giá	222		168.924.346.181	143.603.295.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		- 65.095.879.913	-55.674.534.934
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		8.556.850.285	9.268.797.031
- Nguyên giá	225		9.492.623.273	9.492.623.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		- 935.772.988	-223.826.242
3. Tài sản cố định vô hình	227		414.337.500	490.387.500
- Nguyên giá	228		507.000.000	507.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		- 92.662.500	-16.612.500
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	
- Nguyên giá	231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.117.304.763</b>	<b>21.962.494.550</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	2.117.304.763	21.962.494.550
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2.000.000.000</b>	<b>101.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.02	2.000.000.000	101.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>27.268.199.632</b>	<b>26.160.230.127</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	27.268.199.632	26.160.230.127
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>604.470.863.637</b>	<b>548.626.677.935</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>			-	
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>275.381.505.593</b>	<b>250.718.711.670</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>172.632.954.349</b>	<b>117.805.164.002</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	39.404.261.801	37.964.873.974
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	10.455.795.102	503.847.826
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	16.152.639.339	12.881.713.509
4. Phải trả người lao động	314		3.253.997.149	1.699.012.975
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		157.725.895	1.605.802.562
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	



**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.12	2.408.333.473	2.135.965.629
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.09	100.800.201.590	61.013.947.527
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>102.748.551.244</b>	<b>132.913.547.668</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.09	102.748.551.244	132.913.547.668
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.13</b>	<b>329.089.358.044</b>	<b>297.907.966.265</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>329.089.358.044</b>	<b>297.907.966.265</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		238.139.000.000	238.139.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		238.139.000.000	238.139.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		8.556.059.091	8.556.059.091
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		59.726.328.411	43.289.165.864
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		43.289.165.864	8.196.732.555

**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.437.162.547	35.092.433.309
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		22.667.970.542	7.923.741.310
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	
1. Nguồn kinh phí	431		-	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>604.470.863.637</b>	<b>548.626.677.935</b>

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Phạm Thị Yên

Kế toán trưởng

Lê Văn Tùng

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 3 năm 2022

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	78.995.708.403	50.694.027.836	197.463.689.308	143.934.183.786
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	335.244.000
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.02	78.995.708.403	50.694.027.836	197.463.689.308	143.598.939.786
4.	Giá vốn hàng bán	11		64.825.524.886	38.218.792.333	147.422.308.121	106.013.560.019
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		14.170.183.517	12.475.235.503	50.041.381.187	37.585.379.767
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	7.000.943.561	145.468	11.502.515.844	370.446
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	5.706.996.478	2.469.239.143	16.391.321.145	6.431.015.893
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.706.996.478	2.469.239.143	16.391.321.145	6.431.015.893
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.07	4.858.437.636	1.556.065.157	16.141.572.642	7.988.093.168
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.07	1.395.811.475	1.786.162.720	7.327.365.443	4.859.409.006
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.209.881.489	6.663.913.951	21.683.637.801	18.307.232.146
11.	Thu nhập khác	31	VI.05	-	-	23.989.158	941.502.750
12.	Chi phí khác	32	VI.06	372.606.805	115.327.052	722.219.477	1.281.787.329
13.	Lợi nhuận khác	40		-	115.327.052	698.230.319	-
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.837.274.684	6.548.586.899	20.985.407.482	17.966.947.567
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.08	2.328.957.932	1.483.271.630	4.936.833.900	3.885.661.459
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	432.818.197	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.941.134.949	5.065.315.269	16.481.391.779	14.081.286.108
18.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.913.653.026	4.985.224.166	16.437.162.547	14.081.127.333
19.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		27.481.923	80.091.103	44.229.232	158.775
20.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	290	340	690	946
21.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	290	340	690	946

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Kế toán trưởng

Người lập bảng

*Speed*

*fan*

Lê Văn Tùng

Phạm Thị Yên

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		201.309.853.784	172.049.583.406
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(242.706.840.114)	(164.530.903.429)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.971.477.567)	(6.492.486.289)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(18.244.633.074)	(4.904.252.218)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(781.396.165)	(852.788.310)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		167.436.507.060	15.651.938.316
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(40.568.025.694)	(16.728.642.449)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>54.473.988.230</b>	<b>(5.807.550.973)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3.136.885.366)	(16.730.483.555)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.000.000.000)	(30.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(5.136.885.366)</b>	<b>(46.730.483.555)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		14.700.000.000	7.350.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		227.644.298.050	117.183.648.273
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(217.469.869.467)	(77.432.304.454)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.098.306.000)	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>23.776.122.583</b>	<b>47.101.343.819</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>73.113.225.447</b>	<b>(5.436.690.709)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>65.078.252.362</b>	<b>15.097.388.508</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			



**CÔNG TY GẠCH KHANG MINH**

Cụm công nghiệp mở rộng Tây Nam, xã Thanh Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		138.191.477.809	9.660.697.799
--	----	--	-----------------	---------------

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Yến

Lê Văn Tùng

Đặng Việt Lê

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**01. Hình thức sở hữu vốn**

Là Công ty cổ phần.

**02. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng.

**03. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất gạch không nung các loại.

**04. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**05. Cấu trúc doanh nghiệp**

<u>Tên Công ty con</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích của Công ty tại ngày 30/09/2022</u>
- Công ty CP đá thạch anh Khang Minh	Thôn Tân Lâm, trị trấn Kiện Khê, huyện Thanh Liêm, tỉnh Hà Nam	99,64%
- Công ty CP Nhôm Khang Minh	KCN Châu Sơn, Phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	51,00%

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**01. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài Chính, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

**02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng.

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào Công ty con*

*Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các Công ty con được xác định theo giá gốc. Giá gốc bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp.

**03. Các khoản nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc của các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

**04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**05. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

*Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình*

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 12 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- TSCĐ hữu hình khác	05 – 08 năm



## **CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

### **06. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **07. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

### **08. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

### **09. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### **10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### ***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

## CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

### **Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán.

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn.

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

## **V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Đơn vị tính: VND*

### **01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tiền và các khoản tương đương tiền	138.191.477.809	65.078.252.362
<b>Cộng</b>	<b><u>138.191.477.809</u></b>	<b><u>65.078.252.362</u></b>



**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**02. Các khoản đầu tư tài chính**

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng (*)	Giá trị hợp lý (*)
Công ty cổ phần APG energy Nghệ An (1)			67.000.000.000	
Công ty cổ phần đầu tư cụm công nghiệp APG (2)			12.500.000.000	
Công ty cổ phần APG ECO Hòa Bình (3)			21.500.000.000	
Công ty cổ phần đầu tư HG (4)	2.000.000.000			
<b>Tổng</b>	<b>2.000.000.000</b>		<b>101.000.000.000</b>	

- {1} Công ty CP Khang Minh Group chuyển nhượng cổ phần theo Nghị quyết số: 10/2022/KM/NQ\_HĐQT.
- {2} Công ty CP Khang Minh Group chuyển nhượng cổ phần theo Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT/GKM.
- {3} Công ty CP Khang Minh Group Chuyển nhượng cổ phần theo Nghị quyết số: NQ Số 09.02/NQ\_HĐQT/GKM.
- {4} Công ty CP Khang Minh Group góp vốn vào Công ty cổ phần đầu tư HG theo thỏa thuận hợp tác giữa hai bên

**03. Phải thu của khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	174.227.664.421	140.847.140.718
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	32.117.188.880	29.831.744.517
<b>Tổng</b>	<b>206.344.853.301</b>	<b>170.678.885.235</b>

**04. Các khoản phải thu khác**

Đơn vị tính: VND



**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính** (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>a. Ngắn hạn</i>	<b>5.051.280.299</b>	-	<b>19.413.712.478</b>	-
- Tạm ứng	3.000.000.000	-	3.422.300.000	-
- Phải thu khác	2.051.280.299	-	15.991.412.478	-
<i>b. Dài hạn</i>	<b>247.500.000</b>	-	<b>247.500.000</b>	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	247.500.000	-	247.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>5.298.780.299</b>	-	<b>19.661.212.478</b>	-

**05. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	30.630.707.979	-	9.423.696.817	-
- Hàng hoá	10.813.705.660	-	1.544.234.655	-
- Thành phẩm	36.710.048.838	-	18.350.687.381	-
- Công cụ, dụng cụ	6.006.072.750	-	39.629.154	-
<b>Cộng giá gốc của hàng tồn kho</b>	<b>84.160.535.227</b>	-	<b>29.358.248.007</b>	-

**06. Tài sản dở dang dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>		
- Mua sắm tài sản cố định	2.117.304.763	21.962.494.550
- XDCB dở dang khác		
<b>Cộng</b>	<b>2.117.304.763</b>	<b>21.962.494.550</b>

**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

07. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>61.968.925.798</b>	<b>68.633.745.060</b>	<b>9.905.554.540</b>	<b>1.893.355.455</b>	<b>1.201.714.863</b>	<b>143.603.295.716</b>
- Mua trong kỳ	383.893.526	21.769.002.394		1.466.979.545	-	750.000.000	24.369.875.465
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							-
- Tăng khác			500.000.000				-
- Tăng do hợp nhất Công ty con				451.175.000			951.175.000
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
<b>Số dư cuối Quý 3/2022</b>		<b>62.352.819.324</b>	<b>90.902.747.454</b>	<b>11.823.709.085</b>	<b>1.893.355.455</b>	<b>1.951.714.863</b>	<b>168.924.346.181</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>21.354.616.657</b>	<b>27.508.176.340</b>	<b>5.094.194.398</b>	<b>721.527.672</b>	<b>996.019.867</b>	<b>55.674.534.934</b>
- Khấu hao trong kỳ	3.819.726.541	4.568.634.698		723.003.360	75.380.098	234.600.282	9.421.344.979
- Tăng khác							-
- Tăng do hợp nhất Công ty con							-
- Thanh lý, nhượng bán							-
- Giảm khác							-
<b>Số dư cuối Quý 3/2022</b>		<b>25.174.343.198</b>	<b>32.076.811.038</b>	<b>5.817.197.758</b>	<b>796.907.770</b>	<b>1.230.620.149</b>	<b>65.095.879.913</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>		<b>37.178.476.126</b>	<b>58.825.936.416</b>	<b>6.006.511.327</b>	<b>1.096.447.685</b>	<b>721.094.714</b>	<b>103.828.466.268</b>
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>		<b>40.614.309.141</b>	<b>41.125.568.720</b>	<b>4.811.360.142</b>	<b>1.171.827.783</b>	<b>205.694.996</b>	<b>87.928.760.782</b>
<b>2. Tại ngày cuối Quý 3/2022</b>		<b>37.178.476.126</b>	<b>58.825.936.416</b>	<b>6.006.511.327</b>	<b>1.096.447.685</b>	<b>721.094.714</b>	<b>103.828.466.268</b>

**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**Tăng, giảm tài sản thuê tài chính**

Khoản mục	Quyền SD đất	Máy móc thiết bị	Bảng hiệu, bảng sáng chế	Nhãn hiệu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1.208.727.273</b>				<b>8.283.896.000</b>		<b>9.492.623.273</b>
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm							
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Tăng do hợp nhất Công ty con							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.208.727.273</b>				<b>8.283.896.000</b>		<b>9.492.623.273</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm		<b>70.173.332</b>			<b>153.652.910</b>		<b>223.826.242</b>
- Khấu hao trong kỳ		<b>90.654.543</b>			<b>621.292.203</b>		<b>711.946.746</b>
- Tăng khác							
- Tăng do hợp nhất Công ty con							
- Thanh lý, nhượng bán							
<b>Số dư cuối Quý 3/2022</b>	<b>160.827.875</b>				<b>774.945.113</b>		<b>935.772.988</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>	<b>1.047.899.398</b>				<b>7.508.950.887</b>		<b>8.556.850.285</b>
<b>1. Tại ngày đầu năm</b>	<b>1.138.553.941</b>				<b>8.130.243.090</b>		<b>9.268.797.031</b>
<b>2. Tại ngày cuối Quý 3/2022</b>	<b>1.047.899.398</b>				<b>7.508.950.887</b>		<b>8.556.850.285</b>



**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bảng hiệu, bảng sáng chế	Nhãn hiệu	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
<i>Số dư đầu năm</i>					<b>507.000.000</b>		507.000.000
Nguyên giá TSCĐ							
Số dư đầu năm							
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư XDCB hoàn thành							
- Tăng khác							507.000.000
- Tăng do hợp nhất Công ty con							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
<b>Số dư cuối năm</b>					<b>507.000.000</b>		<b>507.000.000</b>
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm					16.612.500		16.612.500
- Khấu hao trong kỳ					76.050.000		76.050.000
- Tăng khác							
- Tăng do hợp nhất Công ty con							
- Thanh lý, nhượng bán							
<b>Số dư cuối Quý 3/2022</b>					<b>92.662.500</b>		<b>92.662.500</b>
<b>III. Giá trị còn lại</b>					<b>414.337.500</b>		<b>414.337.500</b>
<i>1. Tại ngày đầu năm</i>					<b>490.387.500</b>		<b>414.337.500</b>
<i>2. Tại ngày cuối Quý 3/2022</i>					<b>414.337.500</b>		<b>414.337.500</b>

**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phú Lý, tỉnh Hà Nam  
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**08. Chi phí trả trước**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.672.945.882</b>	<b>1.423.869.951</b>
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	69.501.668	
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	7.672.945.882	1.354.368.283
<b>b. Dài hạn</b>	<b>27.268.199.632</b>	<b>26.160.230.127</b>
- Chi phí sửa chữa văn phòng Hà Nội SH 19	870.258.927	1.003.868.232
- Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1.079.482.876	1.152.815.819
- Chi phí san lấp mặt bằng	22.604.087.059	23.145.703.825
- Các khoản khác	2.714.370.770	857.842.251
<b>Cộng</b>	<b>34.941.145.514</b>	<b>27.584.100.078</b>

**09. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2022		Số trong kỳ		30/09/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	<b>61.013.947.527</b>	<b>61.013.947.527</b>	<b>177.141.402.612</b>	<b>137.355.148.549</b>	<b>100.800.201.590</b>	<b>100.800.201.590</b>
- Vay ngân hàng	61.013.947.527	61.013.947.527	177.141.402.612	137.355.148.549	100.800.201.590	100.800.201.590
+ Ngân hàng MSB	40.989.500.000	40.989.500.000	31.575.000.000	59.664.500.000	12.900.000.000	12.900.000.000
+ Ngân hàng BIDV Hà Tây	20.024.447.527	20.024.447.527	24.403.198.684	25.919.749.963	18.507.896.248	18.507.896.248
+ Ngân hàng VPBank			121.163.203.928	51.770.898.586	69.392.305.342	69.392.305.342
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>32.913.547.668</b>	<b>32.913.547.668</b>	<b>48.588.228.527</b>	<b>29.753.224.951</b>	<b>51.748.551.244</b>	<b>51.748.551.244</b>
- Vay ngân hàng	32.913.547.668	32.913.547.668	48.588.228.527	29.753.224.951	51.748.551.244	51.748.551.244
+ CT CTTC TNHH MTV - Vietinbank	8.016.256.000	8.016.256.000	0	1.299.384.000	6.716.872.000	6.716.872.000
+ Ngân hàng Agribank Đồng Văn II	24.375.000.000	24.375.000.000		24.375.000.000	0	0
+ Ngân hàng MB			12.894.000.000	1.373.440.010	11.520.559.990	11.520.559.990
+ Ngân hàng VIB	522.291.668	522.291.668		68.124.996	454.166.672	454.166.672
+ Ngân hàng VPBank			34.959.228.527	2.625.025.945	32.334.202.582	32.334.202.582
+ Vay ngân hàng hợp tác			735.000.000	12.250.000	722.750.000	722.750.000
<b>c. Vay trung hạn - TP</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>0</b>	<b>49.000.000.000</b>	<b>51.000.000.000</b>	<b>51.000.000.000</b>
<b>Cộng</b>	<b>193.927.495.195</b>	<b>193.927.495.195</b>	<b>225.729.631.139</b>	<b>216.108.373.500</b>	<b>203.548.752.834</b>	<b>203.548.752.834</b>

**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**10. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	30/09/2022	01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
		Giá trị	
		Số có khả năng trả nợ	
a. Phải trả người bán ngắn hạn	39.404.261.801	37.964.873.974	37.964.873.974
b. Người mua trả tiền trước	10.455.795.102	503.847.826	503.847.826
<b>Cộng</b>	<b>49.860.056.903</b>	<b>38.468.721.800</b>	<b>38.468.721.800</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
- Thuế GTGT đầu ra	-	5.310.402.899	20.302.009.965	21.027.754.287	-	4.584.658.577
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	25.863.184	262.507.212	262.507.212	-	25.863.184
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.135.622.064	4.936.833.900	781.396.165	-	11.291.059.799
- Thuế thu nhập cá nhân	-	230.532.025	72.864.748	66.681.637	-	236.715.136
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	8.195.655.060	164.950.694	140.995.872	166.295.520	8.056.004.014	-
- Phí, lệ phí và các khoản khác	-	14.342.643	9.000.000	9.000.000	-	14.342.643
<b>Cộng</b>	<b>8.195.655.060</b>	<b>12.881.713.509</b>	<b>25.724.211.697</b>	<b>22.313.634.821</b>	<b>8.056.004.014</b>	<b>16.152.639.339</b>



**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	30/09/2022	01/01/2022
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.408.333.473</b>	<b>2.135.965.629</b>
- Kinh phí công đoàn	1.110.462.421	993.927.931
- Bảo hiểm xã hội	789.536.205	1.077.134.065
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	508.334.847	64.903.633
<b>b. Dài hạn</b>		
<b>Cộng</b>	<b>2.408.333.473</b>	<b>2.135.965.629</b>

**13. Vốn chủ sở hữu***a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu*

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Cộng
<b>Số dư ngày 01/01/2021</b>	148.837.090.000	8.706.059.091	23.080.102.555		180.623.251.646
Tăng vốn trong năm trước	89.301.910.000			7.850.000.000	97.151.910.000
Lãi trong năm trước			35.092.433.309	73.741.310	35.166.174.619
Tăng khác					-
Giảm vốn trong năm trước					-
Phân phối lợi nhuận năm trước			14.883.370.000		14.883.370.000
Giảm khác		150.000.000			150.000.000
<b>Số dư ngày 31/12/2021</b>					
<b>Số dư ngày 01/01/2022</b>	<b>238.139.000.000</b>	<b>8.556.059.091</b>	<b>43.289.165.864</b>	<b>7.923.741.310</b>	<b>297.907.966.265</b>
Tăng vốn trong năm nay	-		-	14.700.000.000	14.700.000.000
Lãi trong năm nay	-		16.437.162.547	44.229.232	16.481.391.779
Tăng khác	-		-		-
Giảm vốn trong năm nay	-		-		-
Phân phối lợi nhuận	-		-		-
Giảm khác	-		-		-
<b>Số dư ngày 30/09/2022</b>	<b>238.139.000.000</b>	<b>8.556.059.091</b>	<b>59.726.328.411</b>	<b>22.667.970.542</b>	<b>329.089.358.044</b>

**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/09/2022	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Đặng Việt Lê	25.482.400.000	10,70%	25.482.400.000	10,70%
- CTCP chứng khoán APG	45.619.000.000	19,16%	42.967.600.000	18,04%
- Cổ đông khác	167.037.600.000	70,14%	169.689.000.000	71,26%
<b>Cộng</b>	<b>238.139.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>238.139.000.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	238.139.000.000	238.139.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	238.139.000.000	238.139.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	-
+ Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm này	-	-

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	23.813.900	23.813.900
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	23.813.900	23.813.900
+ Cổ phiếu phổ thông	23.813.900	23.813.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	23.813.900	23.813.900
+ Cổ phiếu phổ thông	23.813.900	23.813.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Doanh thu bán thành phẩm	197.463.689.308	143.934.183.786
<b>Cộng</b>	<b>197.463.689.308</b>	<b>143.934.183.786</b>

**02. Giá vốn hàng bán**

**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
Giá vốn của thành phẩm đã bán	147.422.308.121	106.013.560.019
<b>Cộng</b>	<b>147.422.308.121</b>	<b>106.013.560.019</b>

**03. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.502.515.844	370.446
<b>Cộng</b>	<b>11.502.515.844</b>	<b>370.446</b>

**04. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
- Lãi tiền vay	16.391.321.145	6.431.015.893
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>16.391.321.145</b>	<b>6.431.015.893</b>

**05. Thu nhập khác**

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
- Thu nhập khác	23.989.158	941.502.750
<b>Cộng</b>	<b>23.989.158</b>	<b>941.502.750</b>

**06. Chi phí khác**

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	595.168.287	327.512.070
- Chi phí khác	127.051.190	532.266.429
<b>Cộng</b>	<b>722.219.477</b>	<b>859.778.499</b>

**07. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh	7.327.365.443	4.859.409.006
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh	16.141.572.642	7.988.093.168
<b>Cộng</b>	<b>23.468.938.085</b>	<b>12.847.502.174</b>

**08. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
---------------	---------------



**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<u>đến 30/09/2022</u>	<u>đến 30/09/2021</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.936.833.900	3.885.661.459
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.936.833.900</b>	<b>3.885.661.459</b>

**08. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/09/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/09/2021</u>
- Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN của cổ đông	16.437.162.547	14.081.286.108
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông		
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.437.162.547	14.081.286.108
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	23.813.900	14.883.709
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>690,23</b>	<b>946,09</b>

**09. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Từ 01/01/2022</u> <u>đến 30/09/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021</u> <u>đến 30/09/2021</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	59.253.058.332	40.755.834.097
- Chi phí nhân công	9.113.179.207	10.277.378.382
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.517.756.522	5.927.614.299
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.085.290.500	1.486.437.012
- Chi phí khác bằng tiền	12.484.100.311	4.520.538.493
<b>Cộng</b>	<b>88.453.384.872</b>	<b>62.967.802.283</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Không có thông tin.

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****01. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban lãnh đạo Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 09 năm 2022 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**02. Giao dịch với các bên liên quan**

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan*

**CÔNG TY CP KHANG MINH GROUP**

KCN Châu Sơn, phường Lê Hồng Phong, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Ban lãnh đạo, kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	<b>Từ 01/01/2022 đến 30/09/2022</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/09/2021</b>
Tiền lương, thưởng, phụ cấp	1.392.419.081	1.361.003.189
<b>Cộng</b>	<b>1.392.419.081</b>	<b>1.361.003.189</b>

Người lập biểu

Phạm Thị Yên

Kế toán trưởng

Lê Văn Tùng

Hà Nam, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Đặng Việt Lê

